29 Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế

Investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2005	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.493.528**	**8.269.510**	**9.327.697**	**9.837.261**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*				
Trung ương - *Central*	289.995	1.825.013	905.721	412.052
Địa phương - *Local*	3.203.533	6.444.497	8.421.976	9.425.209
Phân theo cấu thành - *By components*				
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	2.469.337	5.741.376	7.384.418	7.839.090
Xây lắp - *Construction & assembly works*	1.470.710	4.392.697	5.998.711	5.652.722
Thiết bị - *Equipment*	844.307	1.072.282	1.078.902	1.322.566
Chi phí khác - *Others*	154.320	276.397	306.805	863.802
Vốn đầu tư khác - *Others*	1.024.191	2.528.134	1.943.279	1.998.171
Phân theo nguồn vốn - *By capital resource*				
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - *State*	1.096.069	2.881.883	2.796.039	2.330.450
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	712.023	999.145	1.911.396	1.882.545
Vốn vay - *Loan*	47.118	1.391.890	478.284	114.501
Vốn tự có của các doanh nghiệp *Equity of State owned enterprises*	318.360	478.645	393.062	307.544
Nguồn vốn khác - *Others*	18.568	12.203	13.297	25.860
Vốn ngoài Nhà nước - *Non-state*	1.714.306	3.302.408	3.572.273	4.393.924
Vốn của doanh nghiệp - *Capital of enterprises*	321.905	626.538	1.014.018	1.514.440
Vốn của dân cư - *Capital of households*	1.392.401	2.675.870	2.558.255	2.879.484
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	683.153	2.085.219	2.959.385	3.112.887

30 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế

Structure of investment at current prices

%

	2005	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*				
Trung ương - *Central*	8,30	22,07	9,71	4,19
Địa phương - *Local*	91,70	77,93	90,29	95,81
Phân theo cấu thành - *By components*				
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	70,68	69,43	79,17	79,69
Xây lắp - *Construction & assembly works*	42,10	53,12	64,31	57,46
Thiết bị - *Equipment*	24,17	12,97	11,57	13,44
Chi phí khác - *Others*	4,42	3,34	3,29	8,78
Vốn đầu tư khác - *Others*	29,32	30,57	20,83	20,31
Phân theo nguồn vốn				
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - *State*	31,37	34,85	29,98	23,69
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	20,38	12,08	20,49	19,14
Vốn vay - *Loan*	1,35	16,83	5,13	1,16
Vốn tự có của các doanh nghiệp *Equity of State owned enterprises*	9,11	5,79	4,21	3,13
Nguồn vốn khác - *Others*	0,53	0,15	0,14	0,26
Vốn ngoài Nhà nước - *Non-state*	49,07	39,93	38,30	44,67
Vốn của doanh nghiệp - *Capital of enterprises*	9,21	7,58	10,87	15,39
Vốn của dân cư - *Capital of households*	39,86	32,36	27,43	29,27
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	19,55	25,22	31,73	31,64